

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long, và được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Trần Đình Thế	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Bá Uẩn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2014
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/04/2014

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Lưu Văn Lầu	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Số: /2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày tháng 07 năm 2014

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận hành nghề kiểm toán
số 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A . TÀI SẢN NGẮN HẠN		279.372.297.634	255.377.327.254
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.512.950.369	5.571.349.471
111	1. Tiền		23.512.950.369	5.571.349.471
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	12.000.000.000	12.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.622.189.742	25.856.593.425
131	1. Phải thu khách hàng		5.905.749.352	4.108.920.280
132	2. Trả trước cho người bán		19.504.638.592	14.217.624.725
135	3. Các khoản phải thu khác	5	27.951.454.460	32.416.948.692
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(25.739.652.662)	(24.886.900.272)
140	IV. Hàng tồn kho	7	210.947.580.133	205.734.493.768
141	1. Hàng tồn kho		220.943.226.805	218.170.902.989
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9.995.646.672)	(12.436.409.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.289.577.390	6.214.890.590
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		34.846.131	562.673.453
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		315.857.159	311.081.669
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.064.667.883
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	4.938.874.100	2.276.467.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		519.450.205.170	547.203.476.710
220	II. Tài sản cố định		501.013.409.941	534.450.009.425
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	351.663.729.438	386.160.730.500
222	- Nguyên giá		1.010.418.891.995	1.000.616.425.468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(658.755.162.557)	(614.455.694.968)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	8.023.157.221	10.401.418.587
225	- Nguyên giá		16.884.854.692	24.443.483.392
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.861.697.471)	(14.042.064.805)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	2.776.415.428	3.444.578.632
228	- Nguyên giá		10.758.933.329	10.758.933.329
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.982.517.901)	(7.314.354.697)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	138.550.107.854	134.443.281.706
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	2.062.000.000	2.062.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		2.062.000.000	2.062.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.374.795.229	10.668.103.476
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	13.617.533.149	8.433.968.233
268	2. Tài sản dài hạn khác		2.757.262.080	2.234.135.243
269	VI. Lợi thế thương mại		-	23.363.809
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		798.822.502.804	802.580.803.964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		502.896.303.523	502.412.579.936
310	I. Nợ ngắn hạn		367.314.734.763	379.944.140.891
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	102.583.485.423	175.178.293.947
312	2. Phải trả người bán		82.273.908.945	72.178.629.320
313	3. Người mua trả tiền trước		30.369.300.873	30.799.277.198
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	27.885.161.100	20.753.371.653
315	5. Phải trả người lao động		37.062.886.965	32.769.372.134
316	6. Chi phí phải trả	17	63.348.929.228	31.642.297.339
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	23.094.522.534	16.622.899.300
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		696.539.695	-
330	II. Nợ dài hạn		135.581.568.760	122.468.439.045
333	1. Phải trả dài hạn khác		5.469.000.000	5.199.000.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	19	113.208.249.376	99.936.126.051
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		16.904.319.384	17.333.312.994
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.781.199.281	271.499.245.564
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	295.781.199.281	271.499.245.564
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		90.000.000.000	90.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.680.878.000	48.680.878.000
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		69.781.332.461	64.692.778.461
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		14.588.284.226	14.588.284.226
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.919.192.185	41.725.792.468
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		145.000.000	28.668.978.464
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		798.822.502.804	802.580.803.964

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		117.111,04	2.129,96

Đinh Thu Hằng

Người lập

Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	637.839.835.576	600.781.093.869
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.938.227.894	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	634.901.607.682	600.781.093.869
11	4. Giá vốn hàng bán	24	495.564.411.572	475.356.472.203
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		139.337.196.110	125.424.621.666
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	803.374.991	1.000.373.944
22	7. Chi phí tài chính	26	15.023.714.149	27.861.176.865
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.125.888.980	27.818.193.823
24	8. Chi phí bán hàng	27	55.470.021.927	58.260.594.165
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	16.818.362.476	15.170.202.896
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.828.472.549	25.133.021.684
31	11. Thu nhập khác	29	970.727.007	932.214.810
32	12. Chi phí khác		103.579.606	123.776.174
40	13. Lợi nhuận khác		867.147.401	808.438.636
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		53.695.619.950	25.941.460.320
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	11.816.573.888	6.530.110.564
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		41.879.046.062	19.411.349.756
61	16.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	(16.514.005)
61	16.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		41.879.046.062	19.427.863.761
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	4.653	2.157

Đinh Thu Hằng
 Người lập

Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		692.385.165.470	649.910.381.957
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(395.476.780.151)	(369.138.221.814)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(127.802.345.645)	(120.555.045.701)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(10.628.431.769)	(25.835.896.110)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(8.987.546.632)	(4.414.325.836)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.807.958.829	9.676.940.806
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.660.661.898)	(50.475.765.489)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.637.358.204	89.168.067.813
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.083.763.711)	(6.148.223.716)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(6.000.000.000)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(8.947.430.000)	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		74.451.567	96.759.533
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.956.742.144)	(12.051.464.183)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		448.128.345.112	492.770.820.929
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(506.239.951.184)	(562.191.630.220)
35	3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1.211.079.127)	(1.669.604.352)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.434.407.200)	(24.815.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(63.757.092.399)	(71.115.228.843)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.923.523.661	6.001.374.787
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.571.349.471	2.294.291.222
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		18.077.237	12.984.862
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	23.512.950.369	8.308.650.871

Đinh Thu Hằng
 Người lập

Phạm Minh Tuấn
 Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang
 Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long; được thành lập theo Quyết định số 141/QĐ-BXD ngày 20/01/2006 của Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 90.000.000.000 đồng (Chín mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh sản phẩm gạch ngói đất sét nung
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera	Quảng Ninh	99,9%	99,9%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gạch ngói đất sét nung

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 5700101147 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2006 và thay đổi lần thứ 14 vào ngày 14 tháng 04 năm 2014, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; tư vấn thiết kế, ứng dụng, chuyên giao công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng
- Điều hành tua du lịch;
- Sản xuất vật liệu chịu lửa;
- Trồng cây có củ có chất bột;
- Đại lý du lịch;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại; Đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp;
- Xử lý hạt giống để nhân giống;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Trồng cây hàng năm khác;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi dê, cừu;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; kinh doanh đại lý xăng dầu;

- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
- Chăn nuôi lợn;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chung, tinh cất và phê chế các loại rượu mạnh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thực phẩm;
- Buôn bán đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, loại trừ: mua bán thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan – Giám sát công tác Xây dựng và Hoàn thiện Công trình Xây dựng dân dụng, Công nghiệp;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- May trang phục (trừ Trang phục từ da lông thú);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất bi, bánh rang, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy công cụ và máy móc tạo hình kim loại;
- Sản xuất các máy chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014, Công ty đã thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long. Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp. Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 29/04/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long được hợp nhất trong báo cáo này.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho kỳ kế toán cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Giá trị sản phẩm dở dang của thành phẩm được xác định dựa trên tỷ

lệ hoàn thành của sản phẩm dở dang tại ngày cuối kỳ tính giá thành và giá thành kế hoạch của từng loại sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản vô hình	03 - 20 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm

tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	304.737.117	505.962.118
Tiền gửi ngân hàng	23.208.213.252	5.065.387.353
	23.512.950.369	5.571.349.471

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác ^[1]	12.000.000.000	12.000.000.000
	12.000.000.000	12.000.000.000

^[1] Khoản cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều vay theo hợp đồng số 370/NĐ-VHL với thời hạn không xác định, lãi suất ban đầu là 12% thay đổi theo lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Hạ Long.

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	27.951.454.460	32.416.948.692
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Từ Liêm	1.001.925.000	1.001.925.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Phí chuyển giao Công nghệ	750.952.000	750.952.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều - Lãi vay dự thu	2.118.602.666	1.485.966.666
- Phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều - hợp tác kinh doanh ^[2]	20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền ứng trước hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	-	3.044.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Gạch Ngói ốp lát Đất Việt	480.000.000	500.000.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu - Lãi vay dự thu	1.004.169.000	1.004.169.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	200.691.000	200.691.000
- Phải thu Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	500.000.000	500.000.000
- Phải thu Tiền thuế GTGT chưa được khấu trừ của Tài sản thuê tài chính	161.139.266	249.990.846
- Phải thu về tiền BHYT, BHXH	377.630.627	469.480.737
- Phải thu Nguyễn Hoài Sơn - Phòng kỹ thuật	243.092.101	243.092.101
- Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đồi sống	158.354.178	169.585.400
- Phải thu Quỹ khen thưởng phúc lợi chi quá	-	2.215.583.641
- Phải thu Trần Duy Hưng - Ban thi đua tuyên truyền	321.633.813	329.633.813
- Phải thu các đối tượng khác	633.264.809	251.878.488
	27.951.454.460	32.416.948.692

^[2] Đây là số tiền Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất; Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi, theo đó Công ty không ghi nhận lợi nhuận từ hoạt động liên doanh này vào kết quả kinh doanh trong năm do hoạt động liên doanh bị lỗ.

6. DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dự phòng đối với nợ phải thu thương mại	(6.509.249.316)	(6.509.249.316)
Dự phòng đối với nợ phải thu hợp tác kinh doanh ^[*]	(19.230.403.346)	(18.377.650.956)
	<u>(25.739.652.662)</u>	<u>(24.886.900.272)</u>

^[*] Khoản dự phòng được trích lập đối với số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 (Thuyết minh 5).

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	109.057.594.895	105.642.476.355
Công cụ, dụng cụ	357.225.094	617.161.205
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.906.187.723	15.890.869.395
Thành phẩm	94.238.971.409	96.013.859.196
Hàng hoá	2.383.247.684	6.536.838
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.995.646.672)	(12.436.409.221)
	<u>210.947.580.133</u>	<u>205.734.493.768</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	4.938.874.100	2.276.467.585
	<u>4.938.874.100</u>	<u>2.276.467.585</u>

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	381.736.531.977	585.820.603.092	32.008.576.010	1.050.714.389	1.000.616.425.468
Số tăng trong kỳ	747.187.827	1.496.650.000	7.558.628.700	-	9.802.466.527
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	1.496.650.000	-	-	1.496.650.000
- <i>Đầu tư XD CB hoàn thành</i>	747.187.827	-	-	-	747.187.827
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	-	7.558.628.700	-	7.558.628.700
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	382.483.719.804	587.317.253.092	39.567.204.710	1.050.714.389	1.010.418.891.995
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	146.442.012.888	452.474.028.174	14.548.273.927	991.379.979	614.455.694.968
Số tăng trong kỳ	13.648.997.919	22.175.831.518	8.470.337.532	4.300.620	44.299.467.589
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	13.648.997.919	22.175.831.518	1.945.696.569	4.300.620	37.774.826.626
- <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>	-	-	6.524.640.963	-	6.524.640.963
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	160.091.010.807	474.649.859.692	23.018.611.459	995.680.599	658.755.162.557
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	235.294.519.089	133.346.574.918	17.460.302.083	59.334.410	386.160.730.500
Tại ngày cuối kỳ	222.392.708.997	112.667.393.400	16.548.593.251	55.033.790	351.663.729.438

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 93.003.285.213 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 296.130.882.236 VND.
- Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý: 5.252.452.366 VND.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.367.307.622	10.076.175.770	24.443.483.392
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(7.558.628.700)	(7.558.628.700)
- <i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(7.558.628.700)	(7.558.628.700)
Số dư cuối kỳ	14.367.307.622	2.517.547.070	16.884.854.692
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.336.415.542	7.705.649.263	14.042.064.805
Số tăng trong kỳ	896.348.106	447.925.523	1.344.273.629
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>896.348.106</i>	<i>447.925.523</i>	<i>1.344.273.629</i>
Số giảm trong kỳ	-	(6.524.640.963)	(6.524.640.963)
- <i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(6.524.640.963)	(6.524.640.963)
Số dư cuối kỳ	7.232.763.648	1.628.933.823	8.861.697.471
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	8.030.892.080	2.370.526.507	10.401.418.587
Tại ngày cuối kỳ	7.134.543.974	888.613.247	8.023.157.221

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu Viglacera	Phần mềm kế toán	Lợi thế mờ sét	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	8.000.000.000	203.090.909	2.555.842.420	10.758.933.329
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.000.000.000	203.090.909	2.555.842.420	10.758.933.329
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5.425.414.269	120.363.639	1.768.576.789	7.314.354.697
Số tăng trong kỳ	571.428.570	5.454.546	91.280.088	668.163.204
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>571.428.570</i>	<i>5.454.546</i>	<i>91.280.088</i>	<i>668.163.204</i>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.996.842.839	125.818.185	1.859.856.877	7.982.517.901
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.574.585.731	82.727.270	787.265.631	3.444.578.632
Tại ngày cuối kỳ	2.003.157.161	77.272.724	695.985.543	2.776.415.428

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	137.900.226.254	132.946.631.706
- Dự án xây dựng nhà máy sản xuất gạch Clinker - Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera ^[*]	92.457.174.503	92.432.416.803
- Dự án Nhà máy Clinker	818.704.849	818.704.849
- Nhà máy Tiêu Giao	10.048.868.842	7.058.351.570
- Nhà máy Gạch Giếng Đáy	18.694.257	-
- Dự án Khu 28ha Hoàn Bò	25.433.510.880	23.754.634.419
- Nhà máy Gạch Hoàn Bò	2.124.534.392	1.892.785.534
- Chi phí mở sét Kim Sen	6.998.738.531	6.989.738.531
Mua sắm tài sản cố định	-	1.496.650.000
- Nhà máy Tiêu Giao - Máy phay CNC	-	1.496.650.000
- Trạm cân điện tử 80 tấn	12.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	637.881.600	-
	138.550.107.854	134.443.281.706

[*]: Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy Gạch Clinker công suất 2 triệu m²/năm được Hội đồng thành viên Tổng Công ty Viglacera đồng ý về mặt chủ trương theo văn bản số 312/TCT-HĐTV ngày 03/08/2010 với tổng mức đầu tư ban đầu khoảng hơn 400 tỷ đồng từ nguồn vốn tự có và vay thương mại. Dự án xây dựng trên diện tích hơn 15 héc-ta, với công nghệ và thiết bị nhập khẩu từ Châu Âu công suất 2 triệu m²/năm, sản phẩm chính của nhà máy là Gạch ốp lát Clinker và Ngói lợp. Dự án được khởi công xây dựng tháng 10/2010, đến nay đã hoàn thành cơ bản các hạng mục nhà xưởng, nhà làm việc, cơ sở hạ tầng và các công trình công cộng. Ngày 10/05/2014, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long đã có biên bản họp thông qua chủ trương Dự án đầu tư điều chỉnh Nhà máy gạch Clinker Viglacera công suất 2 triệu m²/năm. Theo đó, tổng mức đầu tư điều chỉnh giai đoạn 1 là hơn 256 tỷ đồng với nguồn vốn tự có là hơn 128 tỷ đồng và còn lại là vốn vay thương mại, giai đoạn 2 dự kiến là 150 tỷ đồng. Thời gian thực hiện giai đoạn 1 của Dự án dự kiến khoảng 9 tháng từ ngày Dự án được phê duyệt (ngày 10/05/2014).

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2014		01/01/2014	
	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu	VND
Đầu tư dài hạn khác	206.200	2.062.000.000	206.200	2.062.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Viglacera	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	6.200	62.000.000	6.200	62.000.000
	206.200	2.062.000.000	206.200	2.062.000.000

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.433.968.233	11.780.847.561
Số tăng trong kỳ	6.711.084.000	56.549.881
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(1.527.519.084)	(1.270.001.733)
Số dư cuối kỳ	13.617.533.149	10.567.395.709

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét	7.924.199.813	8.213.968.233
Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	5.583.333.334	-
Các khoản chi phí khác	110.000.002	220.000.000
	13.617.533.149	8.433.968.233

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	38.330.811.064	75.593.998.661
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[1]	9.587.435.762	31.460.008.366
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[2]	18.665.817.202	20.337.887.389
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[3]	4.276.783.360	12.048.182.906
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh ^[4]	1.181.774.740	1.319.920.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh ^[5]	4.619.000.000	10.428.000.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	33.529.740.599	50.356.446.399
- Các đối tượng khác ^[6]	33.529.740.599	50.356.446.399
Nợ dài hạn đến hạn trả	30.722.933.760	49.227.848.887
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy	4.564.000.000	9.124.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	3.145.750.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bãi Cháy	4.744.400.000	10.000.000.000
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	394.019.760	1.034.039.553
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long	4.187.514.000	8.375.000.000
- Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	571.059.334
- Các đối tượng khác	16.833.000.000	16.978.000.000
(Xem thêm tại Thuyết minh số 19)		
	102.583.485.423	175.178.293.947

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy theo hợp đồng tín dụng số 89/2013-HỆTDHM/NHCT306 ngày 04/07/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh năm 2013 và năm 2014;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng từ ngày 04/07/2013 đến ngày 31/05/2014;

- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa là 6 tháng;
- Phương thức áp dụng lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thả nổi, theo từng giấy nhận nợ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bởi các tài sản theo các Hợp đồng đảm bảo mà Bên vay và/hoặc Tổ chức, cá nhân khác ký kết với Bên cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác được xác lập trước, cùng hoặc sau thời điểm ký kết hợp đồng này có quy định nghĩa vụ được đảm bảo bao gồm nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng này. Hình thức đảm bảo, giá trị tài sản đảm bảo được quy định cụ thể tại các Hợp đồng bảo đảm.

^[2]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 2013/HM/VHL/VTBN ngày 19/09/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng: Bên vay được rút vốn làm một hoặc nhiều lần trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực;
- Thời hạn cho vay: 5 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày Bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Tài sản thế chấp gồm: Máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã qua sử dụng của Bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC1/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Nhà xưởng phân xưởng Sa một thuộc nhà máy gạch Cotto của bên vay được quy định cụ thể theo Hợp đồng thế chấp số 2012/HDDTC2/VHL/VTBN ngày 17/10/2012; Và các tài sản đảm bảo hợp pháp khác phát sinh trong tương lai.

^[3]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2013/HĐ ngày 06/08/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/07/2014;
- Thời hạn cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Kết hợp giữa cho vay có thế chấp và không thế chấp theo chính sách khách hàng của Ngân hàng theo từng thời kỳ, đảm bảo đến hết ngày 31/12/2013 tối thiểu 50% số dư nợ vay có tài sản đảm bảo. Tài sản đảm bảo được quy định trong từng hợp đồng bảo đảm tiền vay.

^[4]Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 90.13.601.1108236.TD ngày 24/05/2013 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gạch, ngói, đất sét nung năm 2013 - 2014 của Bên vay;
- Thời hạn giải ngân: kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 30/04/2014. Thời hạn giải ngân có thể được gia hạn theo quyết định bằng văn bản của Ngân hàng trong trường hợp Bên vay có yêu cầu;
- Ngày đáo hạn cuối cùng: Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức tín dụng tối đa là 04 tháng kể từ ngày giải ngân khoản tín dụng đó;
- Thế chấp giá trị hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy Hoàn Bò, Tiêu Giao, Cotto bao gồm nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa là gạch, ngói các loại luân chuyển trong hoạt động kinh doanh của Công ty CP Viglacera Hạ Long theo hợp đồng bảo đảm số 115.13.601.1108236 ngày 24/05/2013.

^[5]Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 157/2013/HĐHM-PN/SHB.QN-HL ngày 26/12/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Mục đích cụ thể được quy định rõ trong từng khế ước nhận nợ;

- Thời hạn giải ngân: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng khế ước nhận nợ, được điều chỉnh 1 tháng một lần theo thông báo của Bên cho vay;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: Bảo đảm bằng giá trị doanh thu chuyển về và số dư tài khoản tiền gửi bình quân của Bên vay tại Bên cho vay.

^[6]Vay đối tượng khác tại ngày 30/06/2014 bao gồm khoản vay tại Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long là 33.179.517.399 VND và tại Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera là 350.223.200 VND. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất tại từng thời điểm theo thông báo của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long hoặc Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera, không phải thế chấp tài sản, thời hạn vay từ 3 đến 12 tháng.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.414.482.826	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.148.491.938	15.319.464.682
Thuế thu nhập cá nhân	2.574.392.483	5.127.748.629
Thuế tài nguyên	204.640.426	92.267.806
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	187.908.241	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	355.245.186	213.890.536
	27.885.161.100	20.753.371.653

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	14.584.438.843	11.086.981.632
Trích trước chi phí hỗ trợ tiêu thụ và hội nghị khách hàng ^[*]	25.073.792.162	9.615.830.455
Trích trước chi phí hoàn nguyên các mỏ sét	11.367.708.831	10.609.669.252
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ ^[*]	10.326.435.620	-
Trích trước chi phí duy trì thương hiệu phải trả Tổng Công ty	1.793.987.772	-
Chi phí phải trả khác	202.566.000	329.816.000
	63.348.929.228	31.642.297.339

^[*]: Các khoản chi phí được trích trước vào giá thành sản xuất hoặc chi phí bán hàng dựa trên kế hoạch chi phí năm 2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 thông qua.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.548.872.801	2.089.667.601
Bảo hiểm xã hội	490.838.687	772.014.017
Bảo hiểm y tế	19.093.680	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.486.080	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.027.231.286	13.761.217.682
- <i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	10.445.320.479	5.879.727.679
- <i>Kinh phí đào tạo thu của CBCNV</i>	1.504.267.022	1.504.267.022
- <i>Quỹ công ích</i>	1.039.912.187	983.784.549
- <i>Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV</i>	6.321.386.248	4.785.786.834
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	716.345.350	607.651.598
	23.094.522.534	16.622.899.300

19. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	64.267.658.172	66.100.534.847
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy ^[1]	6.771.344.433	6.771.344.433
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	-	2.583.009.700
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hạ Long ^[2]	34.157.097.983	34.157.097.983
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh ^[3]	23.339.215.756	22.589.082.731
Vay dài hạn đối tượng khác	47.627.192.000	32.522.192.000
- Vay cá nhân ^[4]	47.627.192.000	32.522.192.000
Nợ dài hạn thuê tài chính	1.313.399.204	1.313.399.204
- Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	1.313.399.204	1.313.399.204
	113.208.249.376	99.936.126.051

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

^[1]Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy gồm nhiều hợp đồng vay:

- Tổng số gốc vay: 44.600.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại 30/06/2014: 11.335.344.433 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.564.000.000 VND;
- Mục đích vay vốn thanh toán chi phí phục vụ các dự án: Dự án đầu tư chiều sâu sản xuất ngói tại nhà máy gạch Cotto Giếng Đáy công suất 550.000m² ngói 22v/m²/năm; Dự án Đầu tư 04 xe nâng Diezel Komatso; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Tiêu Giao năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Cotto năm 2010; Dự án Đầu tư bổ sung hệ thống máy móc thiết bị nhà xưởng tại nhà máy Gạch Hoàn Bồ năm 2010; Dự án Đầu tư nhà bao che lò nung hầm sấy Số 4 tại nhà máy Tiêu Giao; Dự án Đầu tư 03 xe nâng hàng phục vụ bốc xếp hàng hóa tại tổ bốc xếp Tiêu Giao; Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị, nhà xưởng nâng cao năng lực SXKD tại 2 nhà máy Cotto và Tiêu Giao;
- Thời hạn cho vay: Từ 36 đến 60 tháng;

- Lãi suất thả nổi, áp dụng cho từng thời kỳ theo thông báo lãi vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bãi Cháy. Theo nguyên tắc bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ 3,6% đến 3,8% nhưng không thấp hơn mức lãi suất quy định của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ các dự án vay, chi tiết theo từng hợp đồng vay và các hợp đồng thế chấp tài sản đi kèm.

^[2]Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển Số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011:

- Số tiền vay theo hợp đồng: 67.000.000.000 VND;
- Tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014: 38.344.611.983 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.187.500.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí đầu tư Dự án đầu tư Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel Số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tùy từng nội dung hợp đồng 96 tháng tính từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- Lãi suất: Thả nổi, tự động điều chỉnh theo mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long từng thời kỳ;
- Biện pháp đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là hệ thống dây chuyền “Hệ lò nung và hầm sấy Tuynel số 4 tại nhà máy gạch Tiêu Giao” với giá tạm tính là 82.139.467.700 VND. Chi tiết được nêu rõ trong hợp đồng thế chấp số 12/2011/HĐTC/VHL/VTBN ngày 23/09/2011.

^[3]Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh với tổng số dư nợ vay tại ngày 30/06/2014: 28.083.615.756 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả: 4.744.400.000 VND, gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 30/08/2012:

- Số tiền vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Cho vay hỗ trợ cơ cấu tài chính doanh nghiệp để bù đắp phần vốn vay đầu tư xây lắp, thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bò;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn là 15%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay (Phần xây lắp và thiết bị thuộc nhà máy Tiêu Giao và phần thiết bị thuộc nhà máy Hoàn Bò).

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 10/07/2013:

- Số tiền vay: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án Mở rộng sân bê tông bãi thành phẩm nhà máy gạch Tiêu Giao;
- Thời hạn vay: Tối đa 72 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013:

- Số tiền vay: 3.258.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo: Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013:

- Số tiền vay: 1.854.000.000 VND;

- Mục đích vay: Đầu tư dự án mua bổ sung thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC;
- Thời hạn vay: Tối đa 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- Lãi suất cho vay : lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/năm. Thả nổi điều chỉnh 03 tháng/ lần theo thông báo của ngân hàng. Lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn;
- Tài sản đảm bảo : Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

^[4]Vay dài hạn đối tượng khác: là các khoản vay cá nhân có thời hạn trên 12 tháng, lãi suất 11%/năm. Các khoản vay đến hạn trả còn lại trong năm 2014 là 16.833.000.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Các hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm với nợ gốc thuê tài chính tại ngày 30/06/2014 là 1.707.418.964 VND. Tiền lãi được hạch toán theo thông báo của bên cho thuê. Số nợ gốc còn phải trả trong năm 2014 là 394.019.760 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.386.401.676	11.811.512.409	430.181.792	230.001.752.338
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	19.427.863.761	19.427.863.761
Trích lập các quỹ	-	-	-	201.882.550	-	(201.882.550)	-
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(115.800.000)	(115.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	19.540.363.003	249.313.816.099
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	48.680.878.000	64.692.778.461	14.588.284.226	11.811.512.409	41.725.792.468	271.499.245.564
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	41.879.046.062	41.879.046.062
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	5.088.554.000	-	-	(7.632.831.000)	(2.544.277.000)
Trả thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.250.000.000)	(5.250.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(102.815.345)	(102.815.345)
Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	48.680.878.000	69.781.332.461	14.588.284.226	11.811.512.409	60.919.192.185	295.781.199.281

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,0%	50.885.542.901
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10,0%	5.088.554.000
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5,0%	2.544.277.000
Chi thường ban điều hành	10,3%	5.250.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1,4%	700.000.000
Chi trả cổ tức (trương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND) (*)	35,4%	18.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế để lại	37,9%	19.302.711.901

(*): Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 23/NQ-HĐQT ngày 04/09/2013 là 9.000.000.000 VND bằng tiền mặt tương ứng tỷ lệ tạm ứng bằng 10% trên vốn điều lệ.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera	45.429.270.000	50,48%	45.429.270.000	50,48%
Vốn góp của đối tượng khác	44.570.730.000	49,52%	44.570.730.000	49,52%
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	12.418.000.000	13,80%	12.418.000.000	13,80%
- Các đối tượng khác	32.152.730.000	35,72%	32.152.730.000	35,72%
Cộng	90.000.000.000	100,00%	90.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	-

d) Cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.000.000	9.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69.781.332.461	64.692.778.461
- Quỹ dự phòng tài chính	14.588.284.226	14.588.284.226
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	96.181.129.096	91.092.575.096

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	633.345.868.915	596.821.200.329
- <i>Doanh thu nội địa</i>	593.687.382.638	559.335.674.006
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	39.658.486.277	37.485.526.323
Doanh thu khác	4.493.966.661	3.959.893.540
	637.839.835.576	600.781.093.869

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.938.227.894	-
	2.938.227.894	-

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung	630.407.641.021	596.821.200.329
- <i>Doanh thu nội địa</i>	590.749.154.744	559.335.674.006
- <i>Doanh thu xuất khẩu</i>	39.658.486.277	37.485.526.323
Doanh thu bán khác	4.493.966.661	3.959.893.540
	634.901.607.682	600.781.093.869

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	498.005.174.121	473.845.053.690
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	498.005.174.121	473.845.053.690
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.440.762.549)	1.511.418.513
	495.564.411.572	475.356.472.203

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	710.974.367	900.476.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	92.400.624	99.897.744
	803.374.991	1.000.373.944

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.125.888.980	27.818.193.823
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.943.660	11.412.456
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.129.119	31.570.586
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính ^[*]	852.752.390	-
	15.023.714.149	27.861.176.865

[*]: Là khoản dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 với Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều (Thuyết minh 5). Giá trị khoản dự phòng được xác định dựa trên số lỗ của hoạt động hợp tác kinh doanh trong kỳ và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng.

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	553.181.740	1.476.966.944
Chi phí nhân công	12.564.281.205	13.463.752.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.818.380	365.782.056
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.803.314.590	8.194.972.020
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	1.793.987.772	2.113.955.000
Chi phí khác bằng tiền	31.450.438.240	32.645.165.673
	55.470.021.927	58.260.594.165

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.489.397	199.155.530
Chi phí nhân công	9.139.212.098	6.290.286.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	718.888.722	729.063.397
Thuế, phí và lệ phí	382.611.071	1.073.123.081
Chi phí dự phòng	-	1.568.156.043
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.281.215.823	1.266.162.582
Chi phí khác bằng tiền	5.102.945.365	4.044.255.932
	16.818.362.476	15.170.202.896

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thu từ bán phế phẩm	274.285.000	103.849.091
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà ^[1]	295.545.489	299.676.962
Thu nhập khác	400.896.518	528.688.757
	970.727.007	932.214.810

^[1]Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	53.695.619.950	25.941.460.320
Các khoản điều chỉnh tăng	16.079.544	178.350.481
- Khoản lỗ tại Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	16.079.544	54.574.307
- Các khoản chi phí không được trừ	-	123.776.174
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	53.711.699.494	26.119.810.801
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.816.573.888	6.530.110.564
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	15.319.464.682	10.746.243.886
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(8.987.546.632)	(4.414.325.836)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh	18.148.491.938	12.862.028.614

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.879.046.062	19.411.349.756
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	41.879.046.062	19.411.349.756
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.653	2.157

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	236.921.696.647	242.844.399.771
Chi phí nhân công	158.378.603.788	143.406.191.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.774.183.915	41.929.376.860
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	18.956.000.000	26.926.666.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.639.346.005	57.612.922.951
Chi phí khác bằng tiền	50.886.471.630	50.005.284.271
	565.556.301.985	562.724.842.422

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.512.950.369	-	5.571.349.471	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.857.203.812	(25.739.652.662)	36.525.868.972	(24.886.900.272)
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	71.432.154.181	(25.739.652.662)	56.159.218.443	(24.886.900.272)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	215.791.734.799	275.114.419.998
Phải trả người bán, phải trả khác	110.837.431.479	94.000.528.620
Chi phí phải trả	63.348.929.228	31.642.297.339
	389.978.095.506	400.757.245.957

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.512.950.369	-	-	23.512.950.369
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.117.551.150	-	-	8.117.551.150
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	43.630.501.519	2.062.000.000	-	45.692.501.519
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.571.349.471	-	-	5.571.349.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	11.638.968.700	-	-	11.638.968.700
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	29.210.318.171	2.062.000.000	-	31.272.318.171

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	102.583.485.423	113.208.249.376		215.791.734.799
Phải trả người bán, phải trả khác	105.368.431.479	5.469.000.000	-	110.837.431.479
Chi phí phải trả	63.348.929.228	-	-	63.348.929.228
	271.300.846.130	118.677.249.376	-	389.978.095.506
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	175.178.293.947	99.936.126.051	-	275.114.419.998
Phải trả người bán, phải trả khác	88.801.528.620	5.199.000.000	-	94.000.528.620
Chi phí phải trả	31.642.297.339	-	-	31.642.297.339
	295.622.119.906	105.135.126.051	-	400.757.245.957

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ - ĐHĐCĐ/2014 ngày 07 tháng 04 năm 2014 đã thông qua một số nội dung quan trọng sau:

a/ Thống nhất thông qua việc Công ty góp vốn đầu tư:

- Thành lập Công ty Năng lượng Viglacera với mục tiêu sản xuất than cám ép thành than quả bằng phục vụ trực tiếp cho Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long và đáp ứng cho các đơn vị sản xuất vật liệu xây dựng. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty chưa triển khai thực hiện chủ trương này của Đại hội đồng cổ đông.
- Thành lập Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long do Công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ với mục tiêu tập trung năng lực để tổ chức tốt công tác bán hàng, dịch vụ khách hàng của Viglacera Hạ Long và các đơn vị thuộc Tổng Công ty Viglacera.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera đã chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 29/04/2014 theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp.

b/ Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty từ 90 tỷ VND lên 160 tỷ VND với các nội dung chủ yếu sau:

- Số lượng cổ phần phát hành thêm: 7.000.000 cổ phần;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần;
- Tổng giá trị phát hành thêm: 70.000.000.000 VND;
- Đối tượng phát hành: Cổ đông hiện hữu theo danh sách cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chốt tại ngày đăng ký cuối cùng theo tỷ lệ thực hiện quyền;
- Mục đích phát hành: Huy động vốn tài trợ cho việc đầu tư Nhà máy sản xuất gạch Clinker tại Kim Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh và giữ nguyên hình thức doanh nghiệp là Công ty cổ phần Gạch Clinker Viglacera, Viglacera Hạ Long giữ cổ phần chi phối 99,9% vốn điều lệ;
- Giá phát hành: 10.000 VND/Cổ phiếu;
- Thời gian phát hành dự kiến: Trong năm 2014 và sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Bán sản phẩm gạch ngói			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	4.164.651.550	-
Bán nguyên liệu, dụng cụ sản xuất			
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	188.672.400	642.905.837
Mua hàng hóa dịch vụ			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	175.750.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	883.698.440	2.569.184.772
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	22.727.273	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	13.189.287.326	-
Nhận chuyển nhượng vốn góp			
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	15.612.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn	Cùng Tổng Công ty	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Anh	Cùng Tổng Công ty	2.710.000.000	-
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long 1	Cùng Tổng Công ty	2.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	300.000.000	-
Tiền lãi cho vay			
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	-	90.000.000
Công ty CP Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	632.636.000	713.716.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư ngắn hạn			
Công ty CP Viglacera Đông Triều - Cho vay	Cùng Tổng Công ty	12.000.000.000	12.000.000.000
Phải thu			
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	124.130.000	124.130.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng Công ty	59.812.304	59.812.304
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	399.406.587
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	25.961.632.727	23.121.457.087
- Phí chuyển giao công nghệ		750.952.000	750.952.000
- Tiền hợp tác kinh doanh		20.000.000.000	20.000.000.000
- Tiền mua vật tư		3.092.078.061	884.538.421
- Tiền lãi phải thu		2.118.602.666	1.485.966.666
Công ty CP Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Cùng Tổng Công ty	1.400.000.000	1.400.000.000
Công ty Cổ phần Viglacera Bá Hiến	Cùng Tổng Công ty	500.000.000	500.000.000
Công ty cổ phần Viglacera Từ Liêm	Cùng Tổng Công ty	1.001.925.000	1.001.925.000
Công ty Cổ phần Viglacera Hữu Hưng	Cùng Tổng Công ty	200.691.000	200.691.000
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Cùng Tổng Công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả			
Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	Cùng Tổng Công ty	529.781.786	762.946.894
Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	Cùng Tổng Công ty	1.508.216.060	-
Trường Cao Đẳng Nghề Viglacera	Cùng Tổng Công ty	-	375.500.000
Tổng Công ty Viglacera	Công ty mẹ	20.980.763.911	5.213.628.616
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		2.271.898.400	864.533.900

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đình Thu Hằng

Người lập

Phạm Minh Tuấn

Kế toán trưởng

Trần Hồng Quang

Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 07 năm 2014